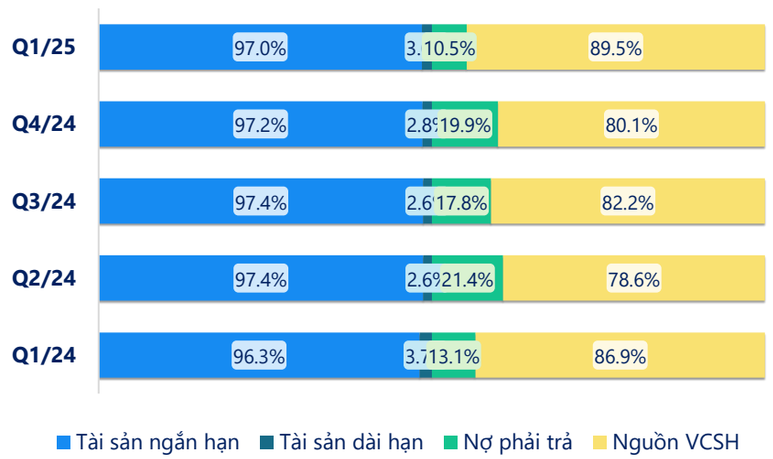
FireAnt

# CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 16,500 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 26,615 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 16,150 |
| SL cổ phiếu LH | 121,979,900 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,071,585 |
| % sở hữu nước ngoài | 14.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,013 |
| P/E | 3.3 |
| EPS | 4,990 |

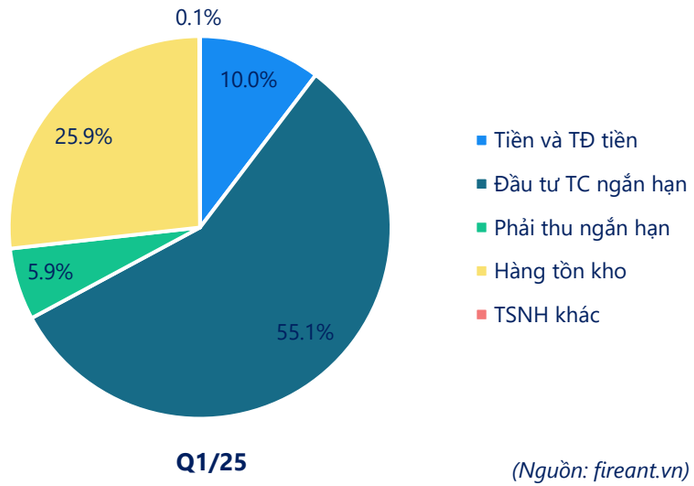
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| NTL | -10.3% | -10.6% | -13.8% | -22.6% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



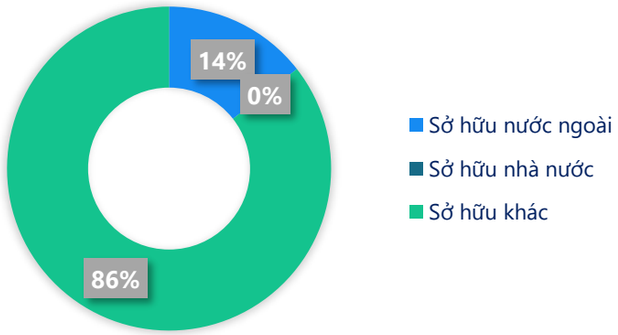

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



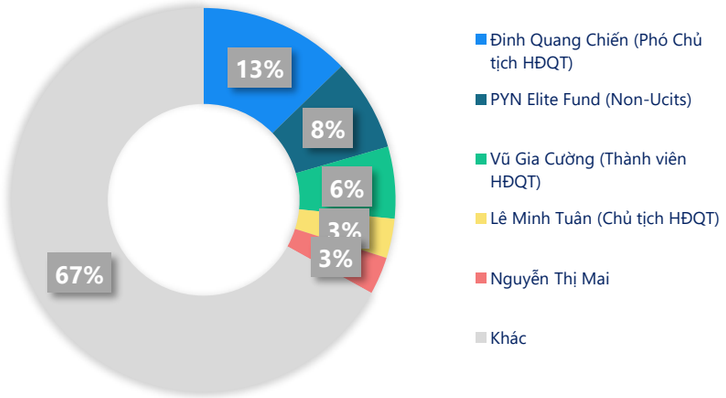

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



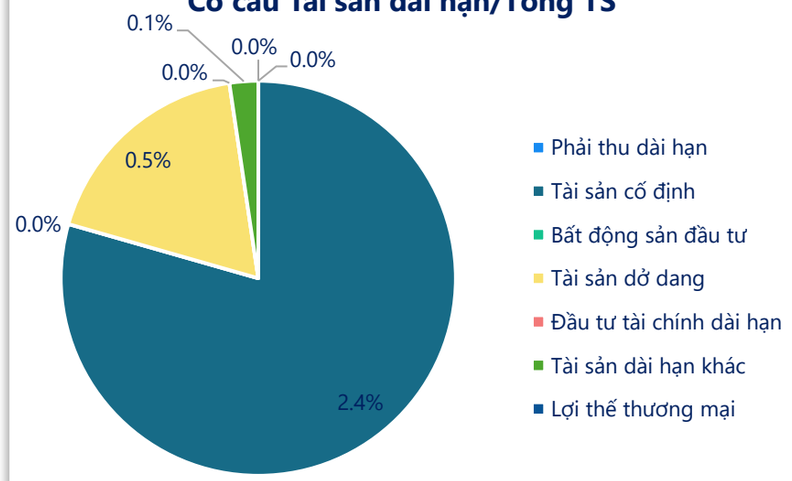

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

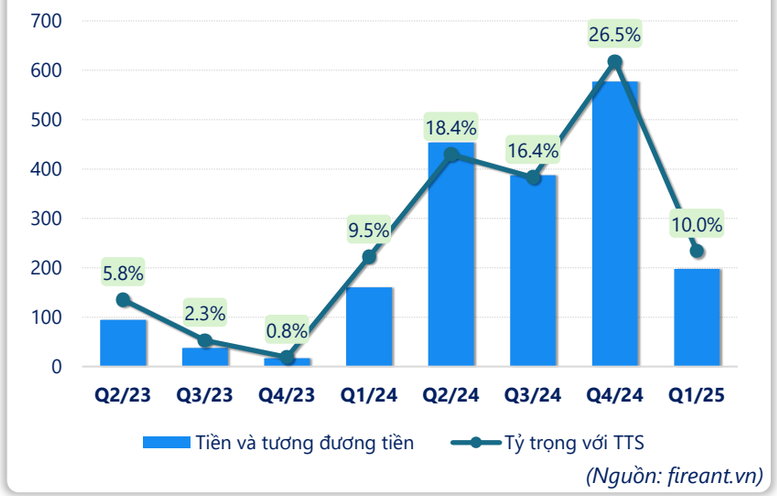



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

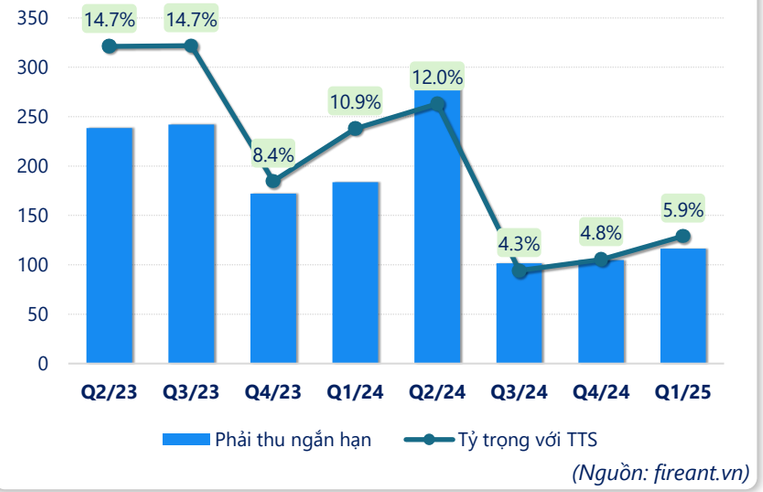
# CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

## Tiền và tương đương tiền



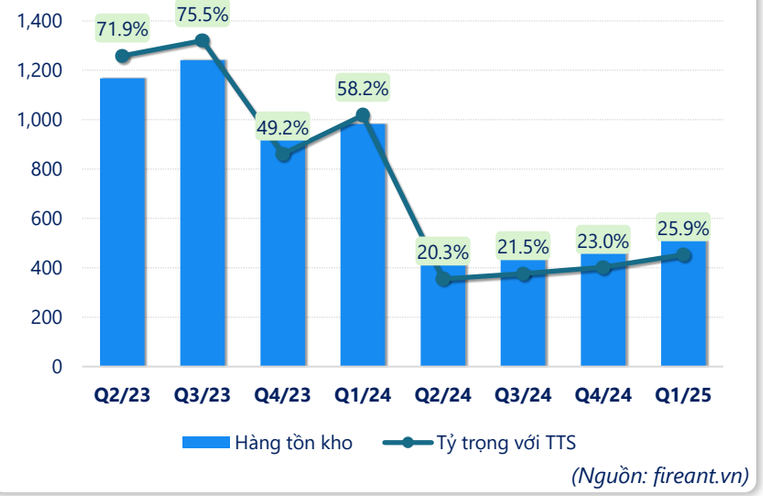

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



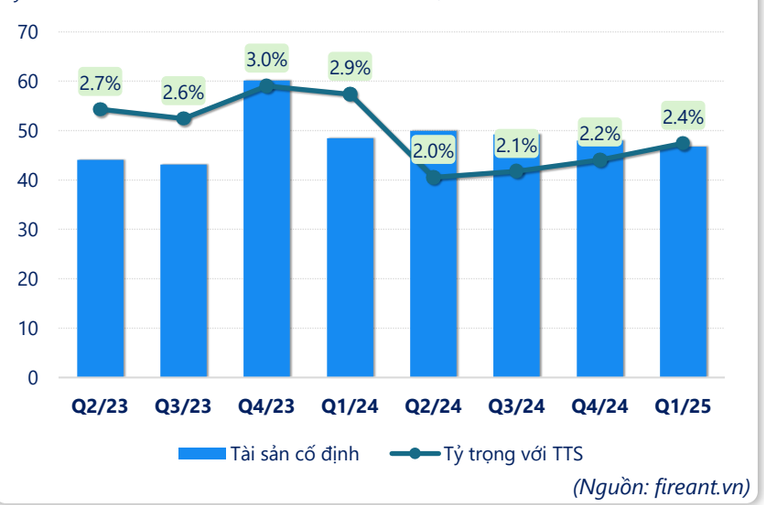

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



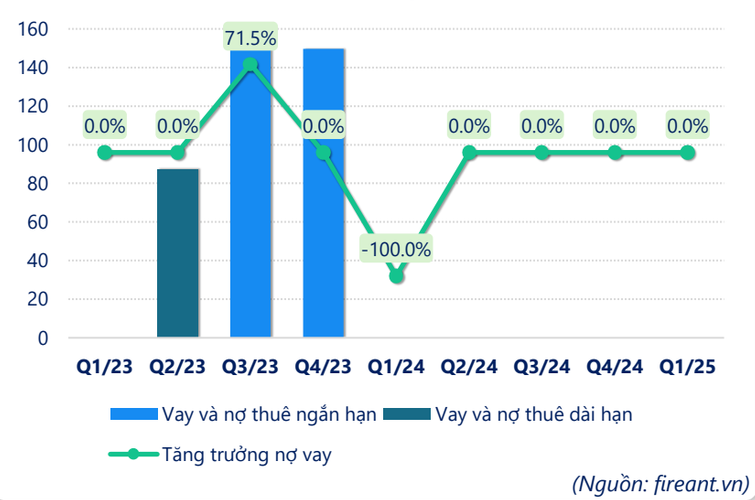

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



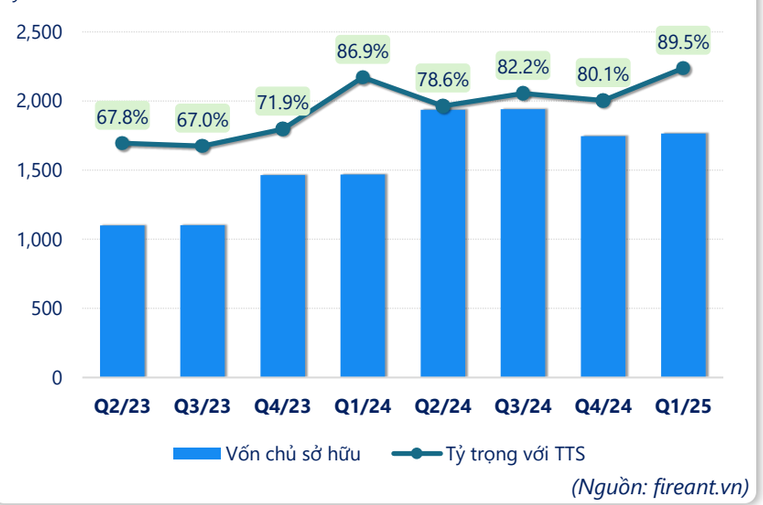

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



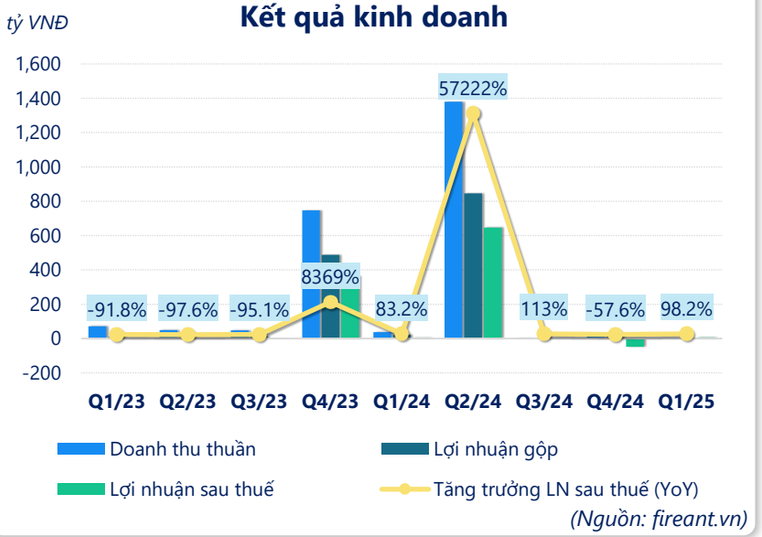

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

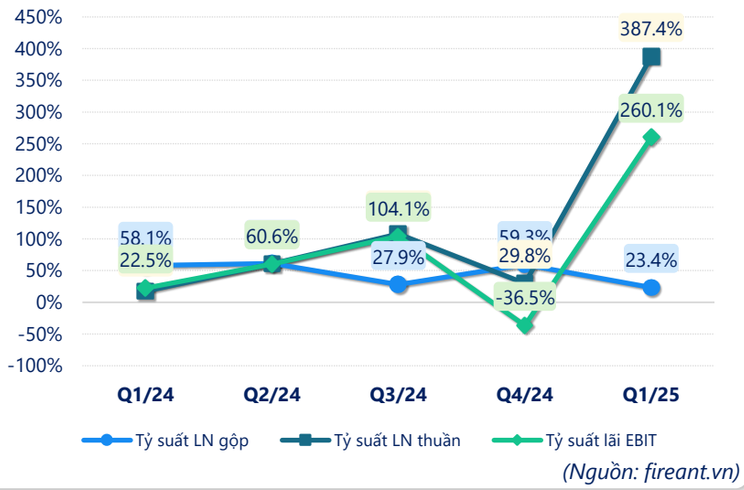
# CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

## Kết quả kinh doanh



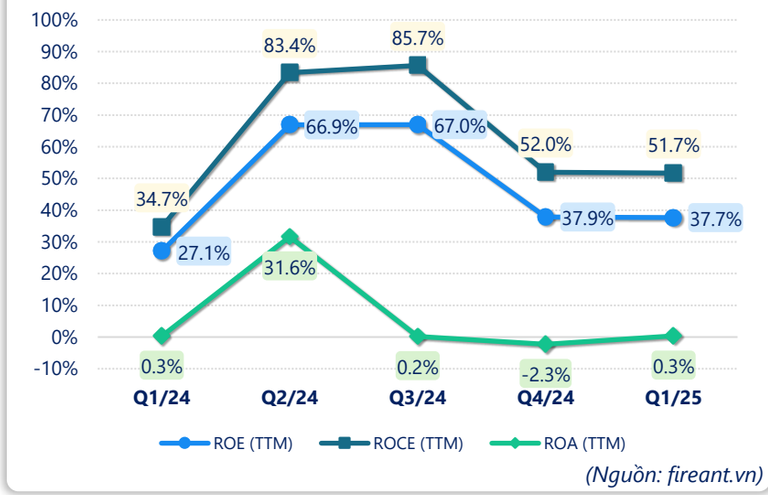

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



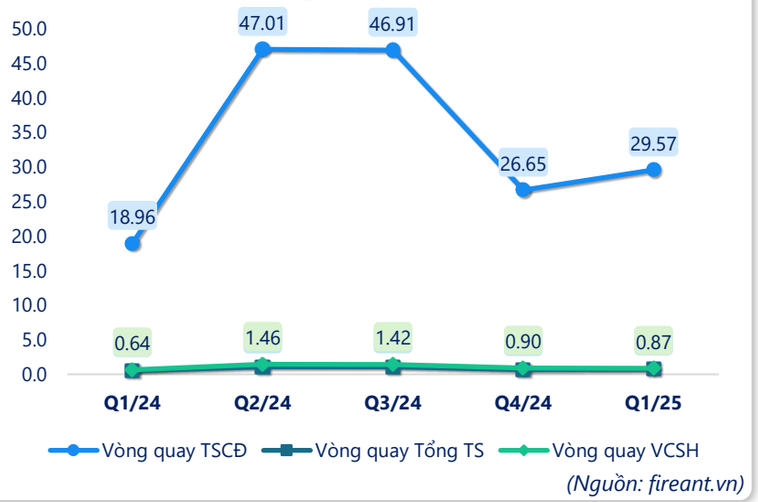

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



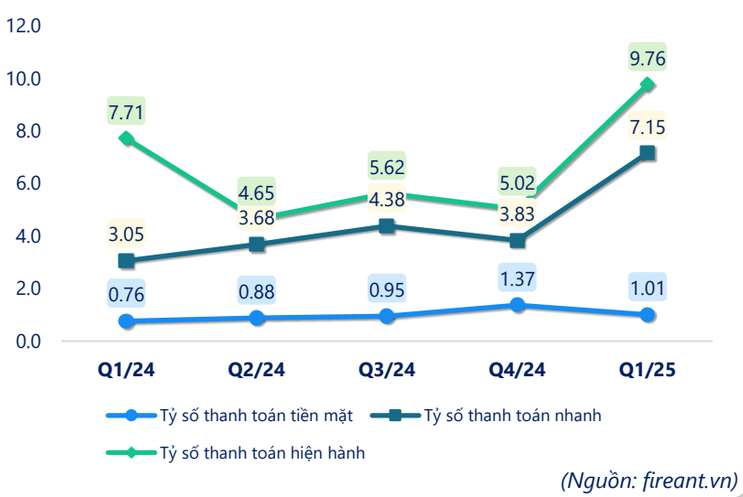

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



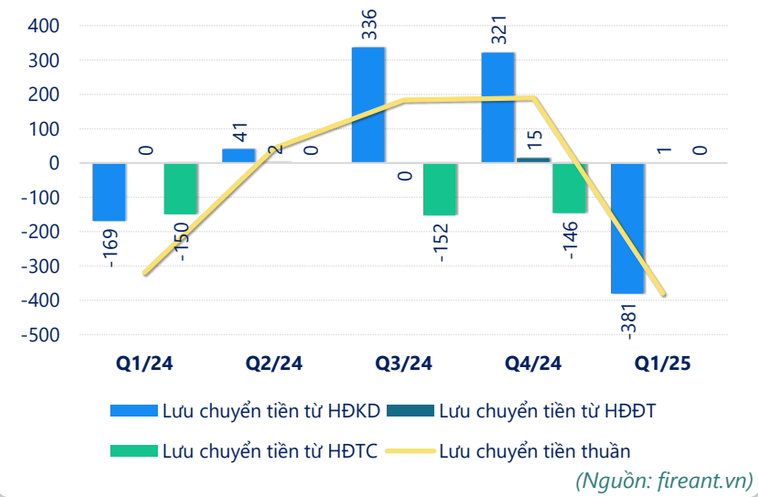

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm (HSX: NTL)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,971** | **2,178** | **-9.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,912 | 2,118 | -9.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 198 | 577 | -65.8% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1,086 | 935 | 16.2% |
| Phải thu ngắn hạn | 116 | 105 | 11.0% |
| Hàng tồn kho | 510 | 500 | 2.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.46 | 0.63 | 132% |
| **Tài sản dài hạn** | **58.9** | **60.3** | **-2.3%** |
| Phải thu dài hạn | 0.01 | 0.01 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 46.8 | 48.0 | -2.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 10.7 | 10.7 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **1.38** | **1.54** | **-10.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 207 | 420 | -50.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **196** | **409** | **-52.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3.27 | 5.30 | -38.3% |
| **Nợ dài hạn** | 10.9 | 10.9 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,764** | **1,758** | **0.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,764** | **1,758** | **0.4%** |
| Vốn điều lệ | 1,220 | 1,220 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 36.8 | 1,380 | 3.76 | 21.3 | 3.48 |
| Giá vốn hàng bán | 15.4 | 534 | 2.71 | 8.65 | 2.67 |
| **Lợi nhuận gộp** | 21.4 | 846 | 1.05 | 12.6 | 0.81 |
| Doanh thu HĐTC | 3.83 | 8.04 | 15.3 | 20.1 | 13.0 |
| Chi phí TC | 11.2 | 0 | 0.13 | 11.1 | -10.6 |
| **Chi phí lãi vay** | 1.64 | -1.50 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.34 | 0.34 | 0.01 | 0.17 | 0.09 |
| Chi phí QLDN | 7.24 | 16.0 | 12.2 | 15.1 | 10.8 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 6.46 | 837 | 4.05 | 6.33 | 13.5 |
| Lợi nhuận khác | 0.18 | -0.03 | -0.14 | -14.1 | -4.43 |
| **LN trước thuế** | 6.64 | 837 | 3.92 | -7.75 | 9.05 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 5.28 | 647 | 3.58 | -48.0 | 6.35 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 5.28 | 647 | 3.58 | -48.0 | 6.35 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -169 | 40.8 | 336 | 321 | -381 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.04 | 2.39 | -0.31 | 14.7 | 1.05 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -150 | 0 | -152 | -146 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 479 | 161 | 204 | 387 | 577 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-319** | **43.2** | **184** | **190** | **-380** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 161 | 204 | 387 | 577 | 198 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic